|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2019/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng* *năm 2019* |

**DỰ THẢO**

**ĐỀ CƯƠNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về khu công nghệ cao**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật thuế xuất nhập khẩu ngày 6 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ ...*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về Khu Công nghệ cao.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về thành lập, mở rộng, hoạt động, chính sách ưu đãi, hỗ trợ và quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao.
2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài hoạt động tại khu công nghệ cao.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Khu công nghệ cao” là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu - phát triển và ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao và ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao; cung cấp các dịch vụ công nghệ cao và dịch vụ dân sinh khác. Trong khu công nghệ cao có thể có khu công viên khoa học và công nghệ, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế, khu hậu cần, khu giải trí và khu nhà ở.
2. “Khu công nghệ cao đa ngành” là khu công nghệ cao tập trung phát triển công nghệ cao theo các lĩnh vực công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Công nghệ cao, thông thường có diện tích và quy mô đầu tư lớn.
3. “Khu công nghệ cao chuyên ngành” là khu công nghệ cao tập trung phát triển công nghệ cao theo 01 (một) lĩnh vực công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Công nghệ cao, thông thường có diện tích và quy mô đầu tư nhỏ hơn so với “Khu công nghệ cao đa ngành”.
4. “Cơ quan chủ quản khu công nghệ cao” là cơ quan/tổ chức được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao.
5. “Ban Quản lý khu công nghệ cao” là tổ chức được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, giúp cơ quan chủ quản khu công nghệ cao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động của khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Mục tiêu của khu công nghệ cao**

1. Là nơi tập trung các nguồn lực trong nước, nước ngoài nhằm xây dựng, phát triển và lan tỏa sự phát triển của khoa học và công nghệ, góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của quốc gia.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu ứng dụng, làm chủ, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

3. Gắn kết hoạt động đào tạo, nghiên cứu - phát triển công nghệ cao với sản xuất và cung cấp dịch vụ công nghệ cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

4. Tạo giá trị gia tăng cao và sức cạnh tranh cho hàng hóa, dịch vụ trong nước làm động lực phát triển kinh tế, đặc biệt đối với các vùng kinh tế trọng điểm.

**Điều 4. Ưu tiên của nhà nước đối với khu công nghệ cao**

1. Ưu tiên bố trí vốn ngân sách, vốn ODA, vốn tín dụng ưu đãi trong nước, nước ngoài để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngoài khu công nghệ cao phục vụ trực tiếp cho hoạt động của khu công nghệ cao.

2. Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư để xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các công trình văn hóa công cộng, khu cây xanh sử dụng công cộng trong khu công nghệ cao.

3. Tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng khu công nghệ cao, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ kinh phí đầu tư trở lại xây dựng khu công nghệ cao trong tổng số thu hàng năm từ việc cho thuê đất, thu thuế trong khu công nghệ cao và thời gian thực hiện quyết định này.

**Chương II**

**THÀNH LẬP, MỞ RỘNG KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 5. Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ cao**

1. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao.
2. Điều kiện mở rộng khu công nghệ cao.

**Điều 6. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao**

1. Nội dung chủ yếu đối với Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.
2. Quy định đối với Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.
3. Quy định về quy cách và số lượng hồ sơ nộp.

**Điều 7. Thẩm định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao**

1. Nội dung thẩm định.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định.

**Điều 8. Thẩm quyền quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao**

1. Thẩm quyền quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao.

2. Khu công nghệ cao được tổ chức thành các khu chức năng. Đối với khu công nghệ cao có quy mô diện tích trên 500 ha, quy mô diện tích, vị trí của từng khu chức năng được xác định trong Quy hoạch chung xây dựng khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Chương III**

**ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 9. Quy hoạch xây dựng và phát triển khu công nghệ cao** (quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, thẩm quyền, trình tự, thủ tục phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch)

1. Kế hoạch, chiến lược xây dựng và phát triển khu công nghệ cao dài hạn, trung hạn (thẩm quyền xây dựng, thẩm quyền phê duyệt)

2. Quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết các khu chức năng gắn với quy hoạch ngành nghề, lĩnh vực (thẩm quyền xây dựng, thẩm quyền phê duyệt)

3. Quy hoạch sử dụng đất (thẩm quyền xây dựng, thẩm quyền phê duyệt)

**Điều 10. Giải phóng mặt bằng và tái định cư**

1. Quy định liên quan đến giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao.

2. Quy định liên quan đến tái định cư.

**Điều 11. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội**

1. Vốn ngân sách nhà nước được bố trí cho các nhiệm vụ sau :

a) Lập quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết, công tác chuẩn bị đầu tư.

b) Giải phóng mặt bằng, rà phá bom, mìn, vật liệu nổ, san lấp mặt bằng.

c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung khu công nghệ cao (bao gồm san nền, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải), trụ sở Ban Quản lý khu công nghệ cao.

d) Xây dựng Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao.

đ) Xây dựng Khu Công viên Khoa học công nghệ, Khu Triển lãm Khoa học công nghệ và các công trình phụ vụ hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ.

2. Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu vực còn lại được thực hiện bằng các nguồn vốn khác.

3. Ưu tiên sử dụng vốn xã hội hóa để đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội, nhà xưởng cho thuê tại khu công nghệ cao.

4. Khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để xây dựng các công trình văn hóa công cộng, khu cây xanh sử dụng công cộng trong khu công nghệ cao.

**Điều 12. Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ cao, hạ tầng khoa học và công nghệ**

Ưu tiên bố trí nguồn lực từ các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao, ươm tạo, đào tạo, chuyển giao công nghệ, thu hút nhân lực khoa học và công nghệ, hỗ trợ phát triển công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao cho khu công nghệ cao.

**Điều 13. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ**

1. Tổ chức hội thảo, triển lãm trong nước và nước ngoài giới thiệu công nghệ cao; sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu về cung-cầu công nghệ cao, sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao; làm cầu nối giúp các doanh nghiệp khu công nghệ cao thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao; chuyển giao công nghệ.

**Điều 14. Hợp tác quốc tế trong việc xây dựng và phát triển khu công nghệ cao**

1. Quan hệ hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, các khu công nghệ cao, các hiệp hội, các khu khoa học trong nước và ngoài nước.

2. Hợp tác đầu tư với nước ngoài về công nghệ cao.

3. Hoạt động hợp tác để phát triển, quản lý, khai thác khu công nghệ cao.

4. Hợp tác với các trường đại học để hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, thu hút các chuyên gia giỏi, nhà khoa học trẻ, tài năng.

5. Hợp tác với các quỹ tài chính quốc tế.

**Chương IV**

**CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 15. Các lĩnh vực đầu tư và công nghệ cao trong các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư; sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển**

1. Các lĩnh vực đầu tư.

Dự kiến bao gồm:

- Xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao;

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đào tạo nhân lực công nghệ cao;

- Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

- Cung cấp các dịch vụ công nghệ cao, dịch vụ dân sinh.

1. Công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ được ưu tiên thu hút đầu tư.

Xác định theo 04 lĩnh vực công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Công nghệ cao, bao gồm: Công nghệ thông tin; Công nghệ sinh học; Công nghệ tự động hóa; Công nghệ vật liệu mới.

3. Công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên, khuyến khích đầu tư phát triển trong khu công nghệ cao.

4. Ban Quản lý khu công nghệ cao xác định, trình cơ quan chủ quản phê duyệt và công bố danh mục các lĩnh vực cụ thể được ưu tiên, khuyến khích đầu tư vào khu công nghệ cao.

5. Ban Quản lý khu công nghệ cao ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết quy trình, thủ tục thực hiện dự án tại khu công nghệ cao.

**Điều 16. Hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Các hoạt động khoa học và công nghệ tại khu công nghệ cao.

2. Khuyến khích của Nhà nước.

3. Ưu đãi đối với các nhà khoa học, chuyên gia trong nước và nước ngoài làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trong khu công nghệ cao.

**Điều 17. Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao**

1. Các hoạt động đào tạo nhân lực tại khu công nghệ cao.

2. Khuyến khích của Nhà nước.

3. Ưu đãi đối với các tổ chức đào tạo tại khu công nghệ cao.

**Điều 18. Hoạt động ươm tạo**

1. Các hoạt động ươm tạo trong khu công nghệ cao.

2. Chức năng, nhiệm vụ Vườn ươm công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Vườn ươm).

3. Các dự án Trung tâm ươm tạo/Trung tâm đổi mới sáng tạo và các Trung tâm nghiên cứu đầu tư vào khu công nghệ cao hoạt động theo quy định, liên kết với Vườn ươm để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong khu công nghệ cao.

4. Yêu cầu đối với Vườn ươm.

5. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được ươm tạo tại Vườn ươm.

6. Quyền lợi của Vườn ươm.

**Điều 19. Hoạt động thương mại hóa công nghệ cao, thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao**

1. Các hoạt động thương mại hóa công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao trong khu công nghệ cao.

2. Trách nhiệm Ban Quản lý khu công nghệ cao trong tổ chức và quản lý các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

**Chương V**

**DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 20. Doanh nghiệp khu công nghệ cao**

Các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao.

**Điều 21. Công ty phát triển khu công nghệ cao**

1. Công ty phát triển khu công nghệ cao.

2. Quy định về công ty phát triển khu công nghệ cao.

**Điều 22. Doanh nghiệp phát triển hạ tầng**

1. Doanh nghiệp phát triển hạ tầng.
2. Quy định về doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghệ cao.

**Điều 23. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp đầu tư dự án ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm; doanh nghiệp chế xuất khu công nghệ cao**

1. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp đầu tư dự án ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm; doanh nghiệp chế xuất khu công nghệ cao.

3. Quy định về doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp đầu tư dự án ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm; doanh nghiệp chế xuất khu công nghệ cao.

**Điều 24. Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao**

1. Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao.

2. Quy định về doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao.

**Điều 25. Doanh nghiệp dịch vụ dân sinh**

1. Doanh nghiệp dịch vụ dân sinh.

2. Quy định về doanh nghiệp dịch vụ dân sinh khu công nghệ cao.

**Chương VI**

**CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TẠI KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 27. Nguyên tắc xác định và áp dụng ưu đãi**

1. Khu Công nghệ cao là địa bàn ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư vào khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi cao nhất về đầu tư, thuế, miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành khi đáp ứng đủ các điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định pháp luật.

2. Nhà đầu tư, doanh nghiệp có dự án đầu tư vào khu công nghệ cao được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thương mại theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” và các vấn đề liên quan khác trong triển khai thực hiện dự án.

**Điều 28. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp**

1. Ưu đãi thuế thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao.

2. Ưu đãi thuế thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên và giải ngân 3.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm.

3. Ưu đãi đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghệ cao.

4. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng dự án đang hoạt động tại khu công nghệ cao.

5. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, hồ sơ, thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Điều 29. Ưu đãi về thuế nhập khẩu**

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư vào khu công nghệ cao.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

4. Thủ tục, hồ sơ miễn thuế nhập khẩu.

**Điều 30. Ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân**

Ưu đãi thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân làm việc tại khu công nghệ cao.

**Điều 31. Ưu đãi về tiền thuê đất**

Ưu đãi tiền thuê đất đối với dự án hoạt động trong khu công nghệ cao.

**Điều 32. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**

1. Quy định về miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Trường hợp không áp dụng ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Hồ sơ thực hiện miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

**Điều 33. Xuất nhập cảnh**

1. Xem xét cấp thị thực xuất cảnh, nhập cảnh có giá trị sử dụng nhiều lần và thời hạn phù hợp với thời gian làm việc trực tiếp tại khu công nghệ cao đối với nhà đầu tư, chuyên gia và người lao động là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài và thành viên gia đình.

2. Thẩm quyền Trưởng ban Ban Quản lý khu công nghệ cao.

**Điều 34. Chính sách phát triển nhà ở cho người lao động làm việc tại khu công nghệ cao**

1. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại khu công nghệ cao. Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và phát triển nhà ở.

2. Các biện pháp hỗ trợ phát triển nhà ở.

3. Ban Quản lý khu công nghệ cao ban hành quy chế quản lý và sử dụng nhà ở cho người lao động làm việc tại khu công nghệ cao.

4. Cơ quan chủ quản khu công nghệ cao trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các chính sách ưu đãi, hỗ trợ bổ sung khác để phát triển nhà ở cho người lao động làm việc tại khu công nghệ cao phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn phát triển của khu công nghệ cao.

**Điều 35. Chính sách hỗ trợ các dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao**

Hạ tầng cấp điện, cấp nước, viễn thông của khu công nghệ cao do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khó có khả năng thu hồi vốn, Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp trên cơ sở đề nghị của cơ quan chủ quản khu công nghệ cao.

**Điều 36. Quỹ đầu tư**

1. Quỹ đầu tư là tổ chức tài chính được thành lập theo quy định của pháp luật để đầu tư vào các hoạt động ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao. Quỹ đầu tư hoạt động trên cơ sở Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

2. Chức năng của Quỹ đầu tư.

3. Khuyến khích của nhà nước.

4. Hỗ trợ của Nhà nước.

**Chương VII**

**TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, NGOẠI HỐI**

**Điều 37. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán, kế toán của các nhà đầu tư trong khu công nghệ cao là đồng tiền Việt Nam.

**Điều 38. Đồng tiền thanh toán**

Nhà đầu tư trong khu công nghệ cao thực hiện các khoản phải trả, phải nộp vào ngân sách nhà nước, thực hiện việc mua, bán, thanh toán, chuyển nhượng và các quan hệ giao dịch khác bằng đồng tiền Việt Nam.

**Điều 39. Chế độ tài chính kế toán**

Nhà đầu tư trong khu công nghệ cao thực hiện chế độ tài chính kế toán theo quy định của pháp luật. Nhà đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng chế độ kế toán khác với quy định và tiêu chuẩn quốc tế phổ biến phải được Bộ Tài chính chấp thuận và thông báo với Ban Quản lý khu công nghệ cao trước khi áp dụng.

**Điều 40. Năm tài chính**

1. Năm tài chính được tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên được tính từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đến hết ngày 31 tháng 12 năm đó.

2. Nhà đầu tư trong khu công nghệ cao có vốn đầu tư nước ngoài có thể áp dụng năm tài chính 12 tháng không trùng với năm dương lịch, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận và thông báo với Ban Quản lý khu công nghệ cao trước khi áp dụng.

**Điều 41. Báo cáo tài chính**

Nhà đầu tư trong khu công nghệ cao lập và nộp báo cáo tài chính kế toán năm cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo chế độ báo cáo đã được chấp thuận.

**Điều 42. Quản lý ngoại hối**

Việc quản lý ngoại hối đối với nhà đầu tư trong khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định quản lý ngoại hối của Việt Nam.

**Chương VIII**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**MỤC 1: CƠ QUAN CHỦ QUẢN KHU CÔNG NGHỆ CAO, CƠ QUAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 43. Cơ quan chủ quản khu công nghệ cao**

1. Cơ quan chủ quản khu công nghệ cao đối với khu công nghệ cao do trung ương quản lý.
2. Cơ quan chủ quản khu công nghệ cao đối với khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

**Điều 44. Cơ quan quản lý khu công nghệ cao**

1. Ban Quản lý khu công nghệ cao là cơ quan giúp cơ quan chủ quản khu công nghệ cao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động của khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định thành lập Ban Quản lý đối với khu công nghệ cao được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, giao cơ quan trung ương quản lý.

3. Thẩm quyền quyết định thành lập Ban Quản lý đối với khu công nghệ cao được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

**Điều 45. Cơ cấu tổ chức Ban Quản lý khu công nghệ**

1. Thành phần Ban Quản lý khu công nghệ cao.

2. Cách thức bổ nhiệm Trưởng ban Ban Quản lý khu công nghệ cao và các Phó Trưởng ban.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban Ban Quản lý khu công nghệ cao.

**Điều 46. Biên chế**

Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Quản lý khu công nghệ cao được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ Khoa học và Công nghệ giao (đối với khu công nghệ cao do trung ương quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao (đối với khu công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).

**MỤC 2: NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 47. Quản lý quy hoạch; xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao; quản lý hoạt động xây dựng của nhà đầu tư**

1. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình trong khu công nghệ cao.

2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước.

3. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

4. Các công trình cấp điện, nước, bưu chính viễn thông ngoài địa giới khu công nghệ cao do các doanh nghiệp chuyên ngành thực hiện.

5. Phân cấp, ủy quyền trong việc thực hiện chức năng quản lý quy hoạch và xây dựng đối với khu Công nghệ cao.

6. Phối hợp thực hiện công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, xây dựng của nhà đầu tư trong khu công nghệ cao.

**Điều 48. Quản lý hợp tác quốc tế và xúc tiến đầu tư**

1. Xây dựng và phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao từng thời kỳ và hàng năm.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao.

3. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao.

4. Tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư.

5. Theo dõi, tổng hợp đánh giá tình hình và hiệu quả của hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao.

6. Ngân sách dành cho hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghệ cao.

**Điều 49. Quản lý đầu tư**

1. Dự án đầu tư vào khu công nghệ cao được lập theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án;

2. Cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án thuộc thẩm quyền được phân cấp; giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư khác của nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án.

3. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai dự án tại khu công nghệ cao.

**Điều 50. Quản lý đất đai**

Quy định liên quan đến quản lý đất đai

**Điều 51. Quản lý hoạt động xây dựng của các dự án đầu tư**

Quy định liên quan đến hoạt động xây dựng của các dự án đầu tư.

**Điều 52. Quản lý môi trường**

1. Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

2. Đầu mối hướng dẫn các nhà đầu tư và các đối tượng hoạt động trong khu công nghệ cao thực hiện các thủ tục về quản lý và bảo vệ môi trường.

3. Hướng dẫn, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; phối hợp với các cơ quan giải quyết các khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về môi trường trong khu công nghệ cao.

4. Tổ chức thực hiện quan trắc phát thải và các thành phần môi trường tại khu công nghệ cao; báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

5. Phối hợp thực hiện công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường tại khu công nghệ cao.

**Điều 53. Quản lý hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu**

Quản lý hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu của dự án theo phân cấp và theo ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 54. Quản lý lao động**

1. Quản lý lao động khu công nghệ cao.

2. Cấp Giấy phép lao động đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài làm việc tại khu công nghệ cao.

3. Thẩm quyền quyết định chấp thuận kế hoạch sử dụng người lao động nước ngoài của các doanh nghiệp hoạt động tại khu công nghệ cao.

**Điều 55. Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Đầu mối phát triển khoa học và công nghệ khu công nghệ cao.

2. Thẩm quyền của đầu mối phát triển khoa học và công nghệ khu công nghệ cao.

3. Chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của đầu mối phát triển khoa học và công nghệ khu công nghệ cao.

**Điều 56. Quản lý các dịch vụ và an ninh trật tự, cư trú**

1. Tổ chức thực hiện công tác quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và vận hành toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao.

2. Quản lý các hoạt động khai thác, kinh doanh, dịch vụ, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng các công trình đầu tư.

3. Thẩm quyền quy định mức thu tiền sử dụng hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư, mức thu tiền xử lý nước thải, phí bảo vệ, giá các loại phí, lệ phí dịch vụ.

4. Chủ trì, phối hợp ban hành quy định bảo đảm an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy, các hoạt động dân sinh và thực hiện nếp sống văn hóa trong quá trình xây dựng, quản lý và khai thác các công trình trong khu công nghệ cao.

**MỤC 3: TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**Điều 57. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao**

1. Trách nhiệm của Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao trong phạm vi cả nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Tập trung vào các nội dung chính:

- Trách nhiệm trước Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về khu công nghệ cao trên phạm vi cả nước;

- Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách phát triển khu công nghệ cao;

- Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của các khu công nghệ cao;

- Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao;

- Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin toàn quốc về khu công nghệ cao;

- Ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chuẩn đánh giá, lựa chọn và thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghệ cao;

- Ban hành hướng dẫn chi tiết các báo cáo hoạt động của khu công nghệ cao;

3. Trách nhiệm của các các Bộ, cơ quan liên quan trong việc thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ đối với hoạt động của khu công nghệ cao hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý khu công nghệ cao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

4. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trách nhiệm Ban Quản lý khu công nghệ cao.

**MỤC 4: KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Điều 58. Thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật tại khu công nghệ cao**

1. Hình thức và phương thức hoạt động thanh tra.

2. Đối với lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Đối với lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành khác.

**Chương VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Quy định chuyển tiếp liên quan đến việc thực hiện Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

2. Quy định chuyển tiếp liên quan đến việc thực hiện Nghị định số 04/2018/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Khu công nghệ cao Đà Nẵng.

**Điều 60. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...

2. Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế khu công nghệ cao hết hiệu lực thi hành kể từ ngày ...

**Điều 61. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành**

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; *-* Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Kiểm toán Nhà nước; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, .... | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**    **Nguyễn Xuân Phúc** |